TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/DS-ST
Ngày 24-5-2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Nhạn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Minh;

Ông Vũ Văn Thôn.

Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Trang là Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2018/TLST-DS ngày 15 tháng 01 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 538/2018/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 637/2018/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng C Việt Nam, Địa chỉ: Số x Phố C, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn V - Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện A, thành phố Hải Phòng (theo giấy ủy quyền số 4716/QĐ/NHCS ngày 25 tháng 11 năm 2016).

Ông Phạm Văn V ủy quyền cho bà Nguyễn Thị T - Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện A, thành phố Hải Phòng (theo giấy ủy quyền số 54/UQ-NHAL ngày 23 tháng 5 năm 2018), có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*:

1. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1964; trú tại: Thôn K, xã C, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ông Lương Đức T, sinh năm 1958, trú tại: Thôn K, xã C, huyện A, thành phố Hải Phòng, vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai tại Tòa án, đại diện của nguyên đơn Ngân hàng C trình bày:

Ngày 15 tháng 12 năm 2007, Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện A, thành phố Hải Phòng cho bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T vay vốn theo chương trình học sinh sinh viên cho con trai là Lương Đức N học trường đại học V vay số tiền là 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng). Khế ước nhận nợ như sau: Ngày 15 tháng 12 năm 2007 Ngân hàng giải ngân 4.000.000đ, ngày 17 tháng 3 năm 2008 Ngân hàng giải ngân 4.000.000đ, ngày 23 tháng 10 năm 2008 Ngân hàng giải ngân 4.000.000đ và ngày 27 tháng 3 năm 2009 Ngân hàng giải ngân 4.000.000đ. Thời gian cho vay là 58 tháng kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2007 đến ngày 11 tháng 10 năm 2012, lãi suất 0,50%/tháng, lãi suất quá hạn 0,65%/tháng. Thời hạn bắt đầu trả nợ ngày 14 tháng 10 năm 2012, kết thúc trả nợ cuối cùng vào ngày 14 tháng 3 năm 2014. Do sinh viên Lương Đức N ra trường chưa có việc làm, kinh tế gia đình gặp khó khăn, Ngân hàng đôn đốc thu nợ, bà Phạm Thị K trả cho Ngân hàng được 200.000đ (hai trăm nghìn đồng). Bà K ông T còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 15.800.000đ (mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng). Ngân hàng tiếp tục đôn đốc yêu cầu bà K ông T trả nợ nhưng bà K ông T không chấp hành việc trả nợ đúng hạn cho Ngân hàng. T đến ngày xét xử 24 tháng 5 năm 2018 bà K ông T còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 15.800.000đ (mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng), nợ lãi quá hạn là 5.168.801đ (năm triệu một trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm linh một đồng). Tổng khoản nợ là 20.968.801đ (hai mươi triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm linh một đồng).

Tại đơn khởi kiện và các lời khai đại diện của Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị K, ông Lương Đức T và anh Lương Đức N phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng khoản tiền vay theo chương trình học sinh, sinh viên. Tại phiên tòa ngày 09 tháng 5 năm 2018, đại diện của Ngân hàng có đơn xin rút không yêu cầu giải quyết đối với anh Lương Đức N có trách nhiệm trả khoản vay chi phí học tập theo chương trình học sinh, sinh viên mà Ngân hàng chỉ yêu cầu bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng khoản tiền vay trên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2011, Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện A, thành phố Hải Phòng cho bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T vay số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng) theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, thời hạn vay

là 60 tháng T từ ngày 14 tháng 4 năm 2011, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 14 tháng 4 năm 2016, lãi suất là 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn là 1,170%/tháng. Ngày 14 tháng 4 năm 2016 bà K ông T đã trả cho Ngân hàng 1.000.000đ (một triệu đồng). Bà K ông T còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc 7.000.000đ (bảy triệu đồng). Do gia đình bà K ông T khó khăn chưa trả nợ và có giấy đề nghị gia hạn nợ, Ngân hàng gia hạn khoản nợ 7.000.000đ (bảy triệu đồng) cho bà K ông T là 12 tháng, hạn trả nợ cuối cùng cho bà K ông T là ngày 14 tháng 4 năm 2017. Ngân hàng đã kết hợp với Hội cựu chiến binh xã C, huyện A, Hải Phòng đôn đốc bà K ông T trả nợ, nhưng bà K ông T không trả nợ cho Ngân hàng đúng hạn. T đến ngày xét xử 24 tháng 5 năm 2018 bà K ông T còn nợ Ngân hàng C số tiền nợ gốc là 7.000.000đ (bảy triệu đồng); nợ lãi trong hạn là 440.510đ (bốn trăm bốn mươi nghìn năm trăm mười đồng); nợ lãi quá hạn là 1.106.369đ (một triệu một trăm linh sáu nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng). Tổng khoản nợ là 8.546.879đ (tám triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng).

Ngân hàng C yêu cầu bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T phải liên đới trả cho Ngân hàng C khoản vay chương trình học sinh, sinh viên và chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường tổng số tiền là 29.515.680đ (hai mươi chín triệu năm trăm mười lăm nghìn sáu trăm tám mươi đồng).

Bị đơn bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án và triệu tập nhiều lần đến Tòa án để giải quyết việc Ngân hàng yêu cầu ông bà trả nợ nhưng đều vắng mặt nên không có lời khai.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn là đại diện của Ngân hàng C, bị đơn là bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện của Ngân hàng C đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà K, ông T không đến tham gia tố tụng tại phiên tòa là không chấp hành theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 280, 281, 290, 336, 338, 343, 344, 355, 471, 474, 478 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2005; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26, khoản 1 Điều 35, 39, 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng năm 2015, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện kiện của Ngân hàng C, buộc bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T phải liên đới trả cho Ngân hàng C số tiền gốc và tiền lãi T đến ngày 24 tháng 5 năm 2018 khoản vay của chương trình học sinh sinh viên và số tiền vay của chương

trình nước sạch và vệ sinh môi trường tổng số tiền là 29.515.680đ (hai mươi chín triệu năm trăm mười lăm nghìn sáu trăm tám mươi đồng).

Về án phí: Bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T phải liên đới chịu án phí theo quy định của pháp luật là 1.475.784đ (một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi tư đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn là bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà K, ông T.

[3] Về việc rút yêu cầu của Ngân hàng C đối với trách nhiệm trả nợ của anh Lương Đức N là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 3 của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 27 tháng 9 năm 2007, Quyết định về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

- Về yêu cầu của Ngân hàng C:

[4] Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Ngày 15 tháng 12 năm 2007 bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T thỏa thuận vay Ngân hàng C số tiền 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) theo chương trình học sinh, sinh viên cho con trai là Lương Đức N học Trường đại học V. Thời gian vay là 58 tháng kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2007 đến ngày 11 tháng 10 năm 2012, lãi suất thỏa thuận là 0,50%/tháng, lãi suất quá hạn 0,65%/tháng. Các khế ước nhận tiền bà Phạm Thị K là người ký và nhận tiền. Bà K và ông T là vợ chồng nên ông bà cùng có trách nhiệm trả số tiền vay của Ngân hàng. Do bà K, ông T không thực hiện đúng cam kết trả nợ như thỏa thuận. Vì vậy Ngân hàng C yêu cầu bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T phải trả nợ số tiền nợ gốc là 15.800.000đ (mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng) là có căn cứ cần được chấp nhận.

[5] Ngày 14 tháng 4 năm 2011 bà phạm Thị K và ông Lương Đức T có thỏa thuận vay Ngân hàng C số tiền là 8.000.000đ (tám triệu đồng) với lãi suất thỏa thuận là 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn là 1,170%/tháng; thời hạn vay là 60 tháng, hạn trả cuối cùng là ngày 14 tháng 4 năm 2016. Sổ vay vốn đứng tên bà Phạm Thị K, người thừa kế là ông Lương Đức T. Ngày 14 tháng 4 năm 2016 bà K, ông T đã

trả cho Ngân hàng C số tiền nợ gốc là 1.000.000đ (một triệu đồng). Bà K ông T còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc 7.000.000đ (bảy triệu đồng). Do gia đình khó khăn chưa trả nợ, Ngân hàng đã gia hạn khoản nợ 7.000.000đ (bảy triệu đồng) cho bà K ông T là 12 tháng, hạn trả nợ cuối cùng cho bà K ông T là ngày 14 tháng 4 năm 2017, bà K ông T phải trả tiền gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng nhưng bà K ông T không thực hiện đúng cam kết trả nợ như thỏa thuận. Vì vậy Ngân hàng yêu cầu bà K, ông T phải trả số tiền gốc còn nợ là 7.000.000đ (bảy triệu đồng) là có căn cứ cần chấp nhận.

[6] Về lãi suất căn cứ vào quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng: "*1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng"; "2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật"*. Do vậy yêu cầu thanh toán khoản lãi suất chậm trả, lãi suất quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 12 năm 2007 giữa Ngân hàng và vợ chồng bà K ông T đối với khoản vay theo chương trình học sinh sinh viên, lãi suất này T đến ngày 24 tháng 5 năm 2018, lãi trong hạn bằng không, lãi quá hạn là 5.168.801đ (năm triệu một trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm linh một đồng). Lãi suất khoản vay nước sạch và vệ sinh môi trường T đến ngày 24 tháng 5 năm 2018, lãi trong hạn là 440.510đ (bốn trăm bốn mươi nghìn lăm trăm mười đồng), lãi quá hạn là 1.106.369đ (một triệu một trăm linh sáu nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng) được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 11; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngân hàng C không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm; bị đơn là bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 29.515.680đ x 5% = 1.475.784đ (một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi tư đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 280, khoản 1 Điều 281 và các điều 290, 336, 338, 343, 344, 355, 471, 474, 478 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C.

Buộc vợ chồng bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T liên đới phải trả Ngân hàng C tổng số là 29.515.680đ (hai mươi chín triệu năm trăm mười lăm nghìn sáu trăm tám mươi đồng); trong đó:

Khoản vay của chương trình học sinh, sinh viên số tiền nợ gốc là 15.800.000đ (mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng), nợ lãi quá hạn là 5.168.801đ (năm triệu một trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm linh một đồng).

Khoản vay của chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường số tiền nợ gốc là 7.000.000đ (bảy triệu đồng), nợ lãi trong hạn là 440.510đ (bốn trăm bốn mươi nghìn năm trăm mười đồng), nợ lãi quá hạn là 1.106.369đ (một triệu một trăm linh sáu nghìn ba trăm sáu mươi chín đồng).

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của Ngân hàng C đối với trách nhiệm trả nợ của anh Lương Đức N về khoản nợ của bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T thỏa thuận vay Ngân hàng C theo chương trình học sinh, sinh viên thanh toán chi phí học tập cho anh Lương Đức N.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.475.784đ (một triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi tư đồng).

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Ngân hàng C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bà Phạm Thị K và ông Lương Đức T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày ban hành bản án sơ thẩm, người phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận về việc điều chỉnh mức lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bên vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhạn